

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT CẦN THƠ



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH/NGHỀ: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC

MÃ NGÀNH/NGHỀ: 6510422

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG (hệ tốt nghiệp THPT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 299/QĐ-KTKT, ngày 15 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ*

NĂM 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành, nghề: Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước

Mã ngành, nghề: 6510422

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian khóa học: 3,0 năm

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước trình độ cao đẳng là ngành, nghề thực hiện các công việc: Quy hoạch, khảo sát, thiết kế, xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi vừa và nhỏ; quan trắc và điều tra đánh giá tài nguyên nước, xây dựng phương án, kế hoạch, thủ tục hành chính, nghiệp vụ của ngành tài nguyên nước; thu thập dữ liệu, thông tin, phân tích đánh giá hiện trạng, tính toán nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước; tiếp nhận mẫu, trả kết quả mẫu phân tích, lưu giữ kết quả phân tích mẫu; dự báo tài nguyên nước; quy hoạch tài nguyên nước; kiểm tra, giám sát việc lấy, bảo quản và vận chuyển mẫu nước; phối hợp nghiên cứu, xây dựng, quản lý kho dữ liệu; triển khai áp dụng khoa học, công nghệ vào việc thu nhận, xử lý, kiểm tra chất lượng, lưu trữ, bảo quản, khai thác; cung cấp dữ liệu, thông tin phục vụ nghiên cứu, quản lý nhà nước, thực hiện các nhiệm vụ về quy hoạch, điều tra tài nguyên nước, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Kỹ sư trình độ cao đẳng ngành Công nghệ kỹ thuật Tài nguyên Nước đạt chuẩn đầu ra bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; có kiến thức kỹ năng chuyên môn tương xứng, đáp ứng yêu cầu của thực tế nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- Giải thích được về quy luật của nước trong tự nhiên, sự phân bố nước theo không gian và thời gian;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về cảnh báo và dự báo tài nguyên nước;
- Trình bày được những nội dung cơ bản của một số văn bản, quy phạm pháp luật có liên quan đến việc xây dựng, quản lý khai thác và bảo vệ công trình khai

thác tài nguyên nước;

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản, các kiến thức kỹ thuật cơ sở chuyên ngành (Vật liệu xây dựng, kỹ thuật điện, trắc địa, thủy lực, thủy văn);
- Trình bày được các kiến thức cơ bản về kỹ thuật đo đạc quan trắc công trình khai thác tài nguyên nước;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

2.2.2. Kỹ năng

- Xác định được vị trí, điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt, nước dưới đất;
- Chọn đoạn sông đặt trạm quan trắc tài nguyên nước mặt đúng tiêu chuẩn;
- Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu trước khi thực địa và triển khai công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt, nước dưới đất;
- Xây dựng được quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước;
- Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập sau quá trình điều tra thực địa và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá;
- Tổ chức tiến hành thi công, quản lý và vận hành các công trình quan trắc tài nguyên nước mặt, nước dưới đất;
- Tổ chức và tiến hành quan trắc tài liệu mực nước; lưu lượng nước; chất lượng nước;
- Phân tích, đánh giá được hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt, nước dưới đất;
- Thao tác đúng trình tự, vận hành các thiết bị công trình, trình tự tháo, lắp và bảo dưỡng các bộ phận của máy đóng, mở;
- Tự vận hành, thao tác đúng trình tự các công tưới, tiêu lớn, nhỏ;
- Thực hiện được bước tháo lắp bảo dưỡng bộ máy đóng mở cánh cửa cống;
- Đọc và vẽ được các loại bản vẽ thiết kế toàn bộ hay một hạng mục công trình khai thác tài nguyên nước vừa và nhỏ;
- Thực hiện được công tác thiết kế công trình khai thác tài nguyên nước (vừa và nhỏ), quy hoạch hệ thống công trình khai thác tài nguyên nước dưới sự hướng dẫn của kỹ sư;
- Lập được quy trình vận hành các công trình khai thác tài nguyên nước vừa và nhỏ (độc lập);
- Quản lý và khai thác sử dụng được hệ thống công trình khai thác tài nguyên nước vừa và nhỏ;

- Đo đạc, kiểm tra, đánh giá chính xác hiện trạng các hạng mục công trình trong hệ thống công trình khai thác tài nguyên nước;
- Sử dụng được các công cụ trợ giúp hiện đại như phần mềm máy tính, các thiết bị đo đạc và thí nghiệm để có thể nghiên cứu hay theo học các chương trình cao hơn;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước, Tuân thủ đúng các qui trình, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan trong hoạt động nghề nghiệp. Có ý thức tổ chức kỷ luật cao, thực hiện tốt trách nhiệm và nghĩa vụ của cá nhân đối với đơn vị, cộng đồng, xã hội;
- Có đạo đức nghề nghiệp, yêu nghề, tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học, trung thực trong hoạt động nghề nghiệp và có ý chí vươn lên;
- Có ý thức tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn nghiệp vụ;
- Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, có kỹ năng giao tiếp;
- Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật Tài nguyên Nước như Quy hoạch; Tư vấn thiết kế; Xây dựng; Quản lý công trình khai thác sử dụng tài nguyên nước và các cơ quan quản lý chuyên môn thuộc lĩnh vực tài nguyên nước: Sở Tài nguyên và môi trường, Phòng Quản lý Tài nguyên Môi trường, Trung tâm Quan trắc, Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn, Cục thủy lợi. Cụ thể:

- Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt;
- Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất;
- Quan trắc tài nguyên nước mặt;
- Quan trắc tài nguyên nước dưới đất;
- Dự báo tài nguyên nước;

- Quản lý dữ liệu tài nguyên nước;
- Quy hoạch tài nguyên nước;
- Phân tích, thí nghiệm nước;
- Quản lý vận hành công trình khai thác tài nguyên nước.

Sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục học liên thông lên ngành Kỹ thuật Tài nguyên nước, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật Môi trường trình độ Đại học theo quy định.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 1905/80 (giờ/tín chỉ)
- Số lượng môn học: 30
- Khối lượng học tập các môn học chung: 435/19 (giờ/tín chỉ)
- Khối lượng học tập các môn học chuyên môn: 1470/61 (giờ/tín chỉ)
- Khối lượng lý thuyết: 667 (giờ); thực hành, thực tập: 1238/34 (giờ/tín chỉ)

5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	
1	NLCB-01	Năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp ở cấp độ cơ bản (Bậc 2 theo KNLNNVN, tương đương CEFR A2)
2	NLCB-02	Năng lực sử dụng công nghệ thông tin đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. Xác nhận trình độ kỹ năng, sử dụng hiệu quả Windows, Word, Excel, PowerPoint, Internet
3	NLCB-03	Năng lực hiểu biết về chính trị, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chủ trương, chính sách nhà nước.
4	NLCB-04	Năng lực hiểu biết về Nhà nước và pháp luật. Tôn trọng, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Vận dụng kiến thức pháp luật vào thực tiễn.
5	NLCB-05	Năng lực hiểu biết về hệ thống chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh của nhà nước Việt Nam, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc
6	NLCB-06	Đảm bảo khả năng đáp ứng về thể chất, sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp
II	Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)	

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
7	NLCL-01	Hiểu biết về quy luật và phân bố tài nguyên nước
8	NLCL-02	Hiểu biết về pháp luật và quản lý tài nguyên nước
9	NLCL-03	Trình bày được các nguyên lý cơ bản và kiến thức kỹ thuật cơ sở chuyên ngành
10	NLCL-04	Đo đạc và quan trắc tài nguyên nước
11	NLCL-05	Đánh giá và điều tra tài nguyên nước
12	NLCL-06	Tổng hợp, xử lý và phân tích dữ liệu tài nguyên nước
13	NLCL-07	Phân tích và đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt và nước dưới đất
14	NLCL-08	Quản lý và vận hành các công trình quan trắc tài nguyên nước
15	NLCL-09	Quản lý và kiểm soát chất lượng nước
16	NLCL-10	Hiểu biết về quy trình và vận dụng được các phương pháp xử lý nước cấp
17	NLCL-11	Hiểu biết về quy trình và vận dụng được các phương pháp xử lý nước thải
III	Năng lực nâng cao	
18	NLNC-01	Đảm bảo các kiến thức, kỹ năng mềm và nghề nghiệp giúp phát triển bản thân, tham gia hội nhập, khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp
19	NLNC-02	Quản lý và khai thác sử dụng hệ thống công trình khai thác tài nguyên nước
20	NLNC-03	Xây dựng được quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.
21	NLNC-04	Thiết kế quy trình và lựa chọn công nghệ xử lý nước cấp
22	NLNC-05	Thiết kế quy trình và lựa chọn công nghệ xử lý nước thải

6. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập /thí nghiệm/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
CMC211	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
CMC103	Tin học	3	75	15	58	2
CMC113	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
CMC204	Pháp luật	2	30	18	10	2
CMC114	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
CMC202	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
II	Các môn học chuyên môn					
II.1	Môn học cơ sở	17	330	170	138	22
CDD101	Bản đồ học	2	45	15	26	4
CTN101	Hóa phân tích	3	60	28	28	4
CTN202	Hệ thống thông tin địa lý	3	60	28	28	4
CTN301	Vẽ kỹ thuật ứng dụng	3	60	28	28	4
CTN203	Mô hình thủy văn	2	45	15	28	2
CTN102	Công nghệ môi trường đại	2	30	28	0	2
CTN103	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	28	0	2
CXH101	Công tác xã hội	1	60	0	60	0
II.2	Môn học chuyên môn	29	765	200	535	30
CTN612	Hóa học môi trường	3	60	30	24	6
CTN302	Phương pháp xử lý nước cấp	2	45	15	28	2
CTN303	Kỹ thuật cấp nước	3	60	28	28	4
CTN401	Thoát nước và xử lý nước thải	3	60	28	28	4
CTN402	Kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước	2	30	28	0	2
CTN403	TT. Kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước	2	60	0	56	4
CTN501	Quy hoạch và thiết kế hệ thống thủy lợi	3	60	28	28	4
CTN502	Quản lý và kiểm soát chất lượng nước	2	45	15	28	2
CTN601	Kỹ thuật tài nguyên nước dưới đất	2	30	28	0	2
CTN503	Thực tập doanh nghiệp 1	4	180	0	180	0
CTN602	Thực tập doanh nghiệp 2	3	135	0	135	0
CKL5555	Thực tập tốt nghiệp	5	225		225	
II.3	Môn học tự chọn	10	150	140	0	10
CTN104	An toàn lao động	2	30	28	0	2

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập /thí nghiệm/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
CTN404	Anh văn chuyên ngành tài nguyên và môi trường	2	30	28	0	2
CTN504	Quản lý tài nguyên nước	2	30	28	0	2
CTN204	Luật tài nguyên nước	2	30	28	0	2
CTN304	Khí tượng thủy văn	2	30	28	0	2
CMT301	Địa chất môi trường	2	30	28	0	2
CTN305	Tài nguyên nước và tiếp cận bền vững	2	30	28	0	2
CDD201	Quản lý đất ngập nước	2	30	28	0	2
CTN105	Cơ và nhiệt đại cương	2	30	28	0	2
CMT401	Đánh giá tác động môi trường	2	45	15	28	2
Tổng cộng:		80	1905	667	1153	85

7. Kế hoạch giảng dạy:

Học kỳ 1:

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
		Môn học bắt buộc	13	255	110	132	13
1	CMC202	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
2	CMC111	Pháp luật	2	30	18	10	2
3	CMC103	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
4	CMC204	Tin học	3	75	15	58	2
		Công tác xã hội	1	60	0	60	0
Tổng cộng:			13	255	110	132	13

Học kỳ 2:

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
		Môn học bắt buộc	10	240	103	123	14
1	CMC210	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
2	CMC110	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
3	CTN102	Công nghệ môi trường đại cương	2	30	28	0	2
4	CTN103	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	28	0	2
		Môn học tự chọn	4	60	56	0	4
1	CTN104	An toàn lao động	2	30	28	0	2
2	CTN304	Khí tượng thủy văn	2	30	28	0	2

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
3	CDD201	Quản lý đất ngập nước	2	30	28	0	2
4	CTN105	Cơ và nhiệt đại cương	2	30	28	0	2
Tổng cộng:			14	300	159	123	18

Học kỳ 3:

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
		Môn học bắt buộc	13	270	114	138	18
1	CTN101	Hóa phân tích	3	60	28	28	4
2	CDD101	Bản đồ học	2	45	15	26	4
3	CTN301	Vẽ kỹ thuật ứng dụng	3	60	28	28	4
4	CTN203	Mô hình thủy văn	2	45	15	28	2
5	CTN303	Kỹ thuật cấp nước	3	60	28	28	4
		Môn học tự chọn	2	30	28	0	2
1	CTN504	Quản lý tài nguyên nước	2	30	28	0	2
2	CTN204	Luật tài nguyên nước	2	30	28	0	2
Tổng cộng:			15	300	142	138	20

Học kỳ 4:

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
		Môn học bắt buộc	12	255	101	136	18
1	CTN202	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	60	28	28	4
2	CTN612	Hóa học môi trường	3	60	30	24	6
3	CTN402	Kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước	2	30	28	0	2
4	CTN403	TT. Kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước	2	60	0	56	4
5	CTN302	Phương pháp xử lý nước cấp	2	45	15	28	2
		Môn học tự chọn	2	30	28	0	2
1	CTN305	Tài nguyên nước và tiếp cận bền vững	2	30	28	0	2
2	CMT301	Địa chất môi trường	2	30	28	0	2
Tổng cộng:			14	285	129	136	20

Học kỳ 5:

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
		Môn học bắt buộc	14	465	56	399	10
1	CTN401	Thoát nước và xử lý nước thải	3	60	28	28	4
2	CTN501	Quy hoạch và thiết kế hệ thống thủy lợi	3	60	28	28	4
3	CTN601	Kỹ thuật tài nguyên nước dưới đất	2	30	28	0	2
4	CTN503	Thực tập doanh nghiệp 1	4	180	0	180	0
		Môn học tự chọn	2	30	28	0	2
1	CTN404	Anh văn chuyên ngành tài nguyên và môi trường	2	30	28	0	2
2	CMT401	Đánh giá tác động môi trường	2	45	15	28	2
Tổng cộng:			14	360	112	236	12

Học kỳ 6:

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
		Môn học bắt buộc	10	405	15	388	2
1	CTN502	Quản lý và kiểm soát chất lượng nước	2	45	15	28	2
2	CTN602	Thực tập doanh nghiệp 2	3	135	0	135	0
3	CKL5555	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	225	0
Tổng cộng:			10	405	15	388	2

8. Hướng dẫn sử dụng chương trình

- Đối với chương trình các môn học chung được thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng giảng dạy, cụ thể:

1. Môn Giáo dục quốc phòng - An ninh: Thực hiện theo Thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng

2. Môn Tin học: Thực hiện theo Thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng; Công văn số 2468/TCGDNN-ĐTCQ ngày

23/11/2023 của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp về việc khai thác, sử dụng mô đun đào tạo “Năng lực số”;

3. Môn Giáo dục thể chất: Thực hiện theo Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng.

4. Môn Pháp Luật: Thực hiện theo Thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng.

5. Môn Giáo dục chính trị: Thực hiện theo Thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng.

6. Môn Anh Văn: Thực hiện theo Thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Anh Văn thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng.

- Đối với chương trình đào tạo chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước trình độ Cao đẳng được thực hiện theo phương thức đào tạo tín chỉ. Chương trình có tổng số tín chỉ: 80 tín chỉ với các môn học và khối lượng được xây dựng như trên là những quy định bắt buộc bao gồm các nội dung sau:

+ Các môn học chuyên môn: bao gồm kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên môn và kiến thức tự chọn.

+ Các kiến thức, kỹ năng bổ trợ, như: kỹ năng đàm phán, kỹ năng tìm việc, quản lý tài chính,... (theo Thông tư số 32/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về lồng ghép giáo dục kiến thức, kỹ năng bổ trợ cho HSSV trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp)

- Đối với chương trình đào tạo chuyên ngành:

+ Được thực hiện theo phương thức tích lũy tín chỉ để đo khối lượng học tập của người học, thời gian của các hoạt động trong khóa học được tính theo giờ và quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập, mỗi năm học được chia làm 02 học kỳ (5 tháng/1 học kỳ).

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đề án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến

thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

+ Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành/tích hợp/thực tập là 60 phút.

+ Khối lượng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành tùy theo từng ngành, nghề đào tạo phải đảm bảo tỷ lệ: Tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 30% - 50%; Thực hành, thực tập, thí nghiệm từ 50% - 70%

- Thực hiện nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

+ Các hoạt động xã hội, kỹ năng mềm được thực hiện theo Thông tư số 32/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về lồng ghép giáo dục kiến thức, kỹ năng bổ trợ cho HSSV trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Quyết định số 338/QĐ-KTKT, ngày 19/9/2022 của Hiệu trưởng Trường về việc ban hành Quy định về lồng ghép giáo dục kiến thức, kỹ năng bổ trợ cho học sinh, sinh viên; đồng thời được lồng ghép với thực hiện Chương trình môn học Công tác xã hội thực hiện theo Quyết định số 476/QĐ-KTKT ngày 01/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ về việc ban hành Chương trình môn học Công tác xã hội áp dụng cho HSSV các lớp cao đẳng, trung cấp hệ chính quy.

+ Các hoạt động dã ngoại, trải nghiệm,... tùy theo từng ngành đưa thêm nội dung cụ thể cho phù hợp tình hình thực tế tại thời điểm theo tiến độ đào tạo): Tổ chức giao lưu, sinh hoạt, tọa đàm trao đổi kiến thức và kỹ năng chuyên môn, hoạt động câu lạc bộ chuyên ngành, tham quan trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp để tìm hiểu, định hướng về nghề nghiệp, tư vấn tuyển dụng làm việc,... được thực hiện vào đầu khóa học, giữa khóa và cuối khóa trước khi sinh viên tốt nghiệp; Tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh trong và ngoài tỉnh thực hiện vào đan xen trong khóa học; Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, cắm trại, hoạt động tình nguyện, hoạt động giao lưu với các đơn vị,... do Nhà trường, Đoàn trường, Hội sinh viên tổ chức.

- Thực hiện tổ chức thi kết thúc môn học: Việc tổ chức thi kết thúc môn học thực hiện theo Quy chế tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành của Trường.

- Thực hiện xét công nhận tốt nghiệp: Người học phải học xong chương trình và phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong Chương trình đào tạo sẽ được Hội đồng xét tốt nghiệp xét đủ điều kiện để công nhận và cấp bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng với ngành/ngành được đào tạo, cụ thể:

+ Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học được đánh giá theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên.

+ Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Về điều kiện Tin học, Ngoại ngữ: Thực hiện theo quy định của Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/4/2017 quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, cụ thể như sau:

+ Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông Tin và Truyền Thông, đáp ứng yêu cầu công việc.

+ Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trở lên.

- Trường cấp bằng tốt nghiệp cho người học:

+ Trình độ: Cao đẳng

+ Danh hiệu: Kỹ sư thực hành

9. Các chú ý khác

Chương trình này có giá trị sử dụng sau khi được thẩm định và có quyết định ban hành triển khai thực hiện kể từ ngày ký.

Cần Thơ, ngày 08 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thành Long